

Bộ sách luyện thi IELTS dành cho người mới bắt đầu

HACKERS IELTS

Reading

BASIC

HACKER IELTS READING BASIC

Hướng dẫn tự luyện thi IELTS theo xu hướng ra đề mới nhất



Bài thi IELTS là ngưỡng cửa mà các bạn thí sinh phải vượt qua để thực hiện ước mơ vươn ra thế giới rộng lớn hơn. Hiện nay, các thí sinh đang phải đầu tư rất nhiều thời gian, công sức để chuẩn bị cho kỳ thi IELTS. Nhằm mục đích cung cấp cho các bạn phương pháp học đúng đắn nhất, Viện Nghiên cứu ngôn ngữ HACKERS đã biên soạn bộ sách HACKERS IELTS BASIC gồm 4 cuốn tương đương với 4 kỹ năng. Cuốn sách HACKERS IELTS READING BASIC mà các bạn đang cầm trên tay sẽ trang bị cho bạn:

Kỹ năng đọc hiểu căn bản để đạt được điểm số mong muốn

Không chỉ dừng lại ở việc giải các bài tập, HACKERS IELTS READING BASIC còn giúp các bạn nắm chắc kỹ năng đọc hiểu căn bản nhờ luyện tập phương pháp đọc có logic, từ đó tìm ra đáp án và đạt được điểm số mong muốn.

Chuẩn bị cho kỳ thi một cách có hệ thống theo kế hoạch học tập 4 tuần

Các bạn có thể tự học mọi kiến thức cần thiết để chuẩn bị cho bài thi IELTS READING, từ căn bản đến thực hành, một cách có hệ thống chỉ trong 4 tuần: Week 1 nắm vững kỹ năng đọc hiểu căn bản; Week 2-3 tiếp cận các dạng bài có trong bài thi IELTS READING; cuối cùng, làm quen với đề thi thật qua các bài ở Week 4.

Chúng tôi hy vọng rằng HACKERS IELTS READING BASIC sẽ trở thành cuốn cẩm nang hữu ích, giúp bạn đạt được điểm số mong muốn trong bài thi IELTS và là người bạn đồng hành tin cậy của bạn trên con đường chinh phục ước mơ.

MỤC LỤC

<i>Hackers IELTS Reading Basic - Con đường ngắn nhất giúp bạn về đích</i>	8
Giới thiệu IELTS	12
Giới thiệu IELTS Reading và chiến lược luyện thi	16
Kế hoạch học tập	18

Week 1

Nắm vững kỹ năng đọc hiểu căn bản

Day 1 Xác định nội dung chính	24
Day 2 Tìm thông tin chi tiết	30
Day 3 Sắp xếp, xử lý thông tin	36
Day 4 Xác minh tính xác thực của thông tin	42
Day 5 Đọc hiểu thông tin tóm tắt	48

Week 2

Giải quyết từng dạng bài I

Day 1 Multiple Choice	56
Day 2 True/False/Not Given	70
Day 3 Yes/No/Not Given	84
Day 4 Note/Table/Flow-chart/Diagram Completion	98
Day 5 Sentence Completion	114

Week 3

Giải quyết từng dạng bài II

Day 1	Summary Completion	130
Day 2	Matching Features	146
Day 3	Matching Information	160
Day 4	Matching Headings	174
Day 5	Short Answer	188

Week 4

**Chuẩn bị cho bài thi IELTS Reading
thực tế**

Day 1	Progressive Test 1	204
Day 2	Progressive Test 2	212
Day 3	Progressive Test 3	220
Day 4	Progressive Test 4	228
Day 5	Progressive Test 5	236

Actual TEST

246

Phụ lục • Sự khác biệt giữa Anh-Mỹ và Anh-Anh

259

Đáp án • Dịch nghĩa • Giải thích

266

Hackers IELTS Reading Basic

Con đường ngắn nhất giúp bạn về đích



01. Đạt điểm IELTS Reading mong muốn chỉ sau 4 tuần

Day 1 Xác định nội dung chính

Trang bài 1 IELTS Reading thường xuất hiện dạng câu hỏi, bài phỏng vấn, bài viết được phân chia thành các câu hỏi và bài trả lời. Để chuẩn bị cho bài đọc, cần xác định các câu hỏi trong Day 1, xác định các khía cạnh của bài trả lời để nắm bắt thông tin. Để chuẩn bị cho bài đọc, cần xác định các khía cạnh của bài trả lời để nắm bắt thông tin. Để chuẩn bị cho bài đọc, cần xác định các khía cạnh của bài trả lời để nắm bắt thông tin. Để chuẩn bị cho bài đọc, cần xác định các khía cạnh của bài trả lời để nắm bắt thông tin.

01 Xác định từ khóa và đoán chủ đề

Khi đọc một đoạn văn, bạn sẽ bắt gặp những từ đại diện cho nội dung chính của đoạn đó. Ví dụ: Đoạn văn có thể là một bài báo với tiêu đề là "Giới thiệu về công nghệ mới nhất". Từ đó, từ khóa có thể là "công nghệ mới nhất".

02 Tính chất và đặc điểm

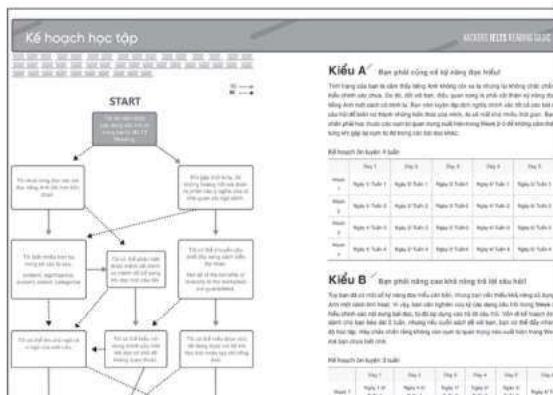
Tính chất và đặc điểm là những đặc điểm mà một sản phẩm, dịch vụ hay một khái niệm có. Ví dụ: Một chiếc điện thoại có tính năng gì? Điều này có thể là "màn hình cảm ứng", "camera kép", "pin trâu" v.v.

03 Mô tả và giải thích

Mô tả và giải thích là cách miêu tả một khái niệm hoặc một hiện tượng bằng ngôn ngữ. Ví dụ: "Mô hình máy tính là một thiết bị dùng để xử lý thông tin và thực hiện các tác vụ theo lệnh của người dùng".

Chinh phục IELTS Reading từ lý thuyết đến thực hành

Cuốn sách được biên soạn dựa trên quá trình phân tích tóm tắt xu hướng ra đề IELTS. Chỉ trong 4 tuần, Hacker IELTS Reading Basic sẽ hỗ trợ người học từ chiến thuật đọc hiểu tiếng Anh căn bản tới phương pháp giải từng dạng bài và cung cấp đề thi thử. Cuốn sách bao quát toàn bộ kiến thức cần có về IELTS Reading và là bước đệm vững chắc giúp bạn đạt được band điểm như mong muốn.



02. Học Reading một cách hệ thống từ lý thuyết đến thực hành

Đáp án	Tài liệu	Câu hỏi	Đáp án
1	Xác định từ khóa và đoán chủ đề	Kết quả	<p>(A) bài toán (B) bài toán (C) bài toán</p>
2	Danh sách từ	Đoán từ	<p>(A) Đánh giá là một từ để khích lệ hoặc đánh bài khen. Hãy đánh giá cho từ dưới đây từ các từ khác đã.</p>
3	rainforest, important, many reasons, carbon dioxide into oxygen, tight pollution, sustain the Earth, purity water, provide food	Đoán từ	<p>(A) Purified water in rainforests! (B) The importance of rainforests (C) Rainforests on the Earth</p>
4	Sách nghiên cứu	Đoán từ	<p>Rừng nhiệt đới, suối trong, mía lùi từ, khí carbonic thành khí oxy, chẳng đó nhỉ, khey vi Trái đất, Cát Nước, công việc khắc tinh (A) Rừng nhiệt đới, suối trong nhỉ (B) Tán rã, công việc khắc tinh (C) Rừng nhiệt đới trên Trái đất</p>
5	Ghi chú	Những từ được liệt kê sau đây không đúng với ý nghĩa của từ, tên, hoặc từ vựng đang định nghĩa. Hãy chọn từ mà không phải là tên, phong cách, hoặc từ vựng để danh định và quay lại tên, tên suối trong rừng nhiệt đới. Vì vậy (A) The importance of rainforests (B) Rainforests on the Earth	<p>(A) bài toán (B) bài toán (C) bài toán</p>

Week 1 - Củng cố kiến thức Reading căn bản

Chiến thuật ôn tập Week 1 đơn giản nhưng lại vô cùng cần thiết. Người học được tiếp cận các dạng bài khác nhau nhằm xây dựng nền tảng vững chắc cho kỹ năng đọc hiểu. Ngoài ra, các bài luyện tập cho từng kỹ năng giúp người học áp dụng kỹ năng đó một cách hiệu quả vào bài thi IELTS Reading thực tế.

Day 1

Progressive Test 1

READING PASSAGE 1

The Doll: More Than a Children's Toy

Over the course of their long history, dolls have been used as religious offerings, family symbols, and consumer items.

A Although dolls have been around for thousands of years, they have varied widely in their construction and purpose. The earliest dolls known in contemporary historians are Aztec dollheads made from wood, bone, or clay, which were found dating back to the 14th century. These dolls were used in religious offerings to the gods of rain and were often adorned with attire that made it clear of requires and dangers. There is speculation that they were representatives of the dead, fertility symbols to ensure natural birth of the deceased, or even offerings to the gods of rain and thunder in the afterlife.

B The use of dolls in Japanese culture is also well documented, and is well documented. While there are no records as to when these exist, historians believe that they may also have used as offerings to the gods or as charms to ward off bad luck. The use of dolls for purposes other than play was also common in Japan, as in the case of the Hyakusai Ningyo, the highly refined Dogi. This doll is now in the collection of the National Museum of Japanese History in Tokyo. Their purpose is not clear, often, their feminine features suggest that they may

Quoteline 1+2
Reading Passage 1 has three paragraphs, A–C.
Which paragraph contains the following information?
RE You may use any letter more than once.

1. a reference to a country where dolls were used
2. an explanation for why certain dolls had a particular name
3. a mention of a material that makes dolls look like real people

Quoteline 4 and 5
Complete the summary using this list of words.

The first dolls that historians are aware of
They may have been used as
These may have represented
feast plays to pray with in the world.

A	gowns	B	perfume
C	shapes	D	palaces
E	leather	F	offerings

Week 4 - Chuẩn bị cho bài thi IELTS Reading thực tế

Các dạng đề IELTS Reading được tổng hợp dựa theo cấu trúc bài thi thật trong phần Progressive Test ở Week 4. Người học có thể ôn tập lại toàn bộ nội dung đã học ở Week 1-3, qua đó làm quen với cảm giác làm bài thi thật.

Week 2-3 - Giải quyết từng dạng bài

Trong Week 2-3, các bạn sẽ nghiên cứu kỹ 10 dạng bài trong đề thi IETLS Reading. Cuốn sách này đưa ra chiến thuật hiệu quả cho từng dạng bài, kèm theo ví dụ cho từng trường hợp. Ngoài ra, người học có thể áp dụng kiến thức có sẵn trong phần lý thuyết để giải các câu hỏi thông qua phần Daily Check-up và Daily Test.

READING PASSAGE 3	Unlocking the Role of the Subconscious in Human Relationship
<p>Questions 19-24</p> <p>Reading Passage 3 has five paragraphs, A-E.</p> <p>Choose the correct heading for each paragraph from the list of headings below.</p>	<p>19 Uncovering the role of the subconscious in human relationships</p> <p>20 How to identify your own unconscious thoughts</p> <p>21 The importance of the unconscious in our daily lives</p> <p>22 The importance of the unconscious in our relationships</p> <p>23 The importance of the unconscious in our dreams</p> <p>24 The importance of the unconscious in our health</p>
<p>List of Headings:</p> <ul style="list-style-type: none"> A The importance of the unconscious in our daily lives B Communication skills are learned in childhood C Communication skills are learned in the human mind D Communication skills are learned in the brain E Unconscious behaviour is learned in early life F Unconscious behaviour is learned in later life G Unconscious behaviour is learned in the brain H Unconscious behaviour is learned in the human mind I Unconscious behaviour is learned in the body J Unconscious behaviour is learned in the brain K Unconscious behaviour is learned in the body L Unconscious behaviour is learned in the brain M Unconscious behaviour is learned in the body N Unconscious behaviour is learned in the brain O Unconscious behaviour is learned in the body P Unconscious behaviour is learned in the brain Q Unconscious behaviour is learned in the body R Unconscious behaviour is learned in the brain S Unconscious behaviour is learned in the body T Unconscious behaviour is learned in the brain U Unconscious behaviour is learned in the body V Unconscious behaviour is learned in the brain W Unconscious behaviour is learned in the body X Unconscious behaviour is learned in the brain Y Unconscious behaviour is learned in the body Z Unconscious behaviour is learned in the brain 	<p>19 A</p> <p>20 C</p> <p>21 E</p> <p>22 G</p> <p>23 H</p> <p>24 I</p>
<p>11 Paragraph A</p> <p>12 Paragraph B</p> <p>13 Paragraph C</p> <p>14 Paragraph D</p> <p>15 Paragraph E</p>	<p>19 A</p> <p>20 C</p> <p>21 E</p> <p>22 G</p> <p>23 H</p> <p>24 I</p>
<p>16 Paragraph A</p> <p>17 Paragraph B</p> <p>18 Paragraph C</p> <p>19 Paragraph D</p> <p>20 Paragraph E</p>	<p>19 A</p> <p>20 C</p> <p>21 E</p> <p>22 G</p> <p>23 H</p> <p>24 I</p>

ACTUAL TEST

Phân cuối của cuốn sách cung cấp bài thi sát với thực tế, gồm ba bài đọc hiểu. Các bài đọc này được biên soạn với độ khó và cấu trúc tương tự đề thi IELTS Reading thực tế giúp người học có thể chuẩn bị hiệu quả nhất cho bài thi thật.

Hackers IELTS Reading Basic
Con đường ngắn nhất giúp bạn về đích

03

03. Khả năng đọc hiểu được nâng cao với phần dịch nghĩa và giải thích chính xác, chi tiết

<p>Week 1</p> <h2>Năm vũng kỹ năng đọc hiểu căn bản</h2>	<p>② Tóm tắt đề phủ họp</p>
<p>Task 1 Xác định nội dung chính</p>	<ul style="list-style-type: none"> ① Câu đầu tiên (Headline) - (C) ② Câu đầu tiên (The most) - (B) ③ Câu thứ ba (Therefore) - (C) ④ Câu đầu tiên (Headline) - (A)
<p>Task 1 Xác định từ khóa và diễn nghĩa</p> <p>Trang 23</p> <p>(1) (C) (2) (B) (3) (A) (4) (C)</p>	<p>① Hầu hết những nọc là động vật ăn cỏ, nhưng chúng cũng có thể thách với voi ăn thịt. Khi nòng được nuốt trong điều kiện ăn cỏ, ruột của chúng trở nên dài và xoắn. Trong điều kiện ăn thịt, ruột của nòng ngắn lại.</p>
<p>01 khi đẻ và con người, động vật linh trưởng, tƣong tự, hổ và voi cái chín, 10 ngày tƣ và 10 ngày chín, 32 chiếc răng, khuôn mặt, chăm sóc con cái, cấu trúc xép phát triển</p> <p>(A) Cấu trúc xép phát triển của khí đẻ (B) Đặc trưng của động vật linh trưởng (C) Điều tương tự khí đẻ và con người</p> <p>Giải thích: Các từ được liệt kê có thể được chỉ ra các mục chính là khí đẻ và con người, động vật linh trưởng, hổ và voi cái chín, 32 chiếc răng, khuôn mặt, chăm sóc con cái, cấu trúc xép phát triển</p>	<p>② Các từ được liệt kê có thể được chỉ ra các mục chính là khí đẻ và con người, động vật linh trưởng, hổ và voi cái chín, 32 chiếc răng, khuôn mặt, chăm sóc con cái, cấu trúc xép phát triển</p> <p>(A) Cấu trúc xép của động hổ. (B) Các loài động hổ (C) Sự phát triển của động hổ</p> <p>Giải thích: Các từ được liệt kê có thể được chỉ ra các mục chính là khí đẻ và con người, động vật linh trưởng, hổ và voi cái chín, 32 chiếc răng, khuôn mặt, chăm sóc con cái, cấu trúc xép phát triển</p>
<p>02 ba bò, đồ lính khét và đồ bao, bão và khói các yếu tố, bão và môi trường bão ngập, cho biết thù cõi biển trong phim.</p> <p>(A) Ban và sự bão vũ (B) Vai trò của bão bá (C) Các loại bụi bẩn</p> <p>Giải thích: Các từ được liệt kê có thể được chỉ ra các mục chính là ba bò, đồ lính khét và đồ bao, bão và khói các yếu tố, bão và môi trường bão ngập, cho biết thù cõi biển trong phim</p>	<p>③ Hầu hết những nọc là động vật ăn cỏ, nhưng chúng cũng có thể thách với voi ăn thịt. Khi nòng được nuốt trong điều kiện ăn cỏ, ruột của chúng trở nên dài và xoắn. Trong điều kiện ăn thịt, ruột của nòng ngắn lại.</p> <p>④ Thân gูp ca kiếm soát lung amoniac trong cơ thể. Với cá nước mặn, thân có đặc chất thân và trả lại lượng nước nhiều nhất có thể cho cơ thể. Thân của cá nước ngọt thích nghi đặc biệt, để bơm ra một lượng lớn nước luân hồi luồng. Một số loài cá thân còn có khả năng chuyển biến có thể thay đổi chức năng, giúp chúng di chuyển từ nước ngọt sang nước mặn.</p> <p>Giải thích: Các câu sau chính xác nhất là:</p> <ul style="list-style-type: none"> (A) Các câu sau chính xác nhất là: vai trò của thân ca kiếm theo dòng chảy mồi luring sống. Như vậy, câu chủ đề là câu đầu tiên vì câu này nhắc đến vai trò chính của thân ca, bao hàm các chức năng khác nhau. Ở thân cá nước mặn và nước ngọt. Vì vậy, đáp án là (A) Chức năng của thân ca.
<p>03 ba bò, đồ lính khét và đồ bao, bão và khói các yếu tố, bão và môi trường bão ngập, cho biết thù cõi biển trong phim.</p> <p>(A) Ban và sự bão vũ (B) Vai trò của bão bá (C) Các loại bụi bẩn</p> <p>Giải thích: Các từ được liệt kê có thể được chỉ ra các mục chính là ba bò, đồ lính khét và đồ bao, bão và khói các yếu tố, bão và môi trường bão ngập, cho biết thù cõi biển trong phim</p>	<p>② Tóm tắt đề phủ họp</p> <ul style="list-style-type: none"> ① Câu đầu tiên (Headline) - (C) ② Câu đầu tiên (The most) - (B) ③ Câu thứ ba (Therefore) - (C) ④ Câu đầu tiên (Headline) - (A) <p>Giải thích: Các câu trên chủ yếu là vai trò lịch của cá kiếm soát lung amoniac trong cơ thể. Với cá nước mặn, thân có đặc chất thân và trả lại lượng nước nhiều nhất có thể cho cơ thể. Thân của cá nước ngọt thích nghi đặc biệt, để bơm ra một lượng lớn nước luân hồi luồng. Một số loài cá thân còn có khả năng chuyển biến có thể thay đổi chức năng, giúp chúng di chuyển từ nước ngọt sang nước mặn.</p> <p>③ Hầu hết những nọc là động vật ăn cỏ, nhưng chúng cũng có thể thách với voi ăn thịt. Khi nòng được nuốt trong điều kiện ăn cỏ, ruột của chúng trở nên dài và xoắn. Trong điều kiện ăn thịt, ruột của nòng ngắn lại.</p> <p>④ Thân gูp ca kiếm soát lung amoniac trong cơ thể. Với cá nước mặn, thân có đặc chất thân và trả lại lượng nước nhiều nhất có thể cho cơ thể. Thân của cá nước ngọt thích nghi đặc biệt, để bơm ra một lượng lớn nước luân hồi luồng. Một số loài cá thân còn có khả năng chuyển biến có thể thay đổi chức năng, giúp chúng di chuyển từ nước ngọt sang nước mặn.</p> <p>Giải thích: Các câu sau chính xác nhất là:</p> <ul style="list-style-type: none"> (A) Các câu sau chính xác nhất là: vai trò của thân ca kiếm theo dòng chảy mồi luring sống. Như vậy, câu chủ đề là câu đầu tiên vì câu này nhắc đến vai trò chính của thân ca, bao hàm các chức năng khác nhau. Ở thân cá nước mặn và nước ngọt. Vì vậy, đáp án là (A) Chức năng của thân ca. <p>⑤ Liền minh thuế quan thường được thành lập để tăng hiệu quả kinh tế. Minh thuế quan cũng giúp tiếp lập chất che mờ quen hèn chênh lệch và hòa hoã giữa các nước thành viên. Do đó, liên</p>

Dịch nghĩa và Đáp án

Toàn bộ bài đọc và câu hỏi trong cuốn sách sẽ được dịch ra tiếng Việt để người học có thể hiểu tường tận nội dung bài đọc. Ngoài ra, cuốn sách cung cấp phần giải thích giúp người đọc hiểu rõ vì sao nên chọn đáp án đó, khiến việc tự ôn tập trở nên dễ dàng hơn.

Giải thích

Cuốn sách cung cấp phần giải thích chi tiết các câu hỏi để người học có thể nắm rõ phương pháp và chiến thuật làm bài thi. Ngoài ra, cuốn sách cũng ghi chú các cụm từ được diễn đạt bằng từ hoặc cụm từ khác (paraphrase), giúp người học nắm được cách tìm nhanh gợi ý cho câu trả lời trong bài đọc.

Nhân biết phương án sai

Với những phương án dễ khiến người học bối rối dẫn đến chọn sai câu trả lời, cuốn sách sẽ giải thích cẩn kẽ lý do vì sao phương án đó sai, giúp người học nắm được nguyên nhân để tránh chọn nhầm đáp án.

HACKERS
IELTS
READING BASIC

Gamma Books - Sách Ngoại ngữ chất lượng



Giới thiệu IELTS

■ IELTS là gì?

Hệ thống kiểm tra Anh ngữ quốc tế (IELTS) là bài kiểm tra năng lực ngôn ngữ đối với những người muốn làm việc hoặc học tập bằng tiếng Anh. Các phần thi Nghe, Đọc, Viết và Nói sẽ diễn ra trong tổng cộng 2 tiếng 55 phút. Điểm IELTS được đánh giá theo thang điểm (Band) từ 1.0 đến 9.0. Điểm tổng là điểm trung bình cộng của bốn phần thi.

Có hai loại bài thi: Academic Module (IELTS Học thuật) là bài thi dành cho học sinh chuẩn bị du học tại các trường đại học hoặc các cơ sở giáo dục cao hơn, General Training Module (IELTS Tổng quát) dành cho người muốn di cư, tìm việc hoặc làm việc tại các nước Anh, Canada, Úc. Hai loại bài IELTS này có phần thi Nghe và Nói giống nhau, nhưng Đọc và Viết khác nhau.

■ Cấu trúc bài thi IELTS

Phần thi	Số lượng bài và câu hỏi	Thời gian kiểm tra	Đặc điểm
Listening	4 bài nghe Tổng cộng 40 câu hỏi (Mỗi bài nghe 10 câu hỏi)	30 phút (10 phút để trả lời)	<ul style="list-style-type: none">- Bài nghe bao gồm cả giọng Anh, Úc, Mỹ.- Thí sinh có thêm 10 phút để điền đáp án vào phiếu trả lời.- Bài nghe gồm các dạng bài trắc nghiệm, tự luận, điền vào chỗ trống, hoàn thành bảng...
Reading	3 bài đọc Tổng cộng 40 câu hỏi (Mỗi bài đọc gồm 13-14 câu hỏi)	60 phút	<ul style="list-style-type: none">- Bài đọc dài và nội dung về nhiều chủ đề khác nhau.- Bài đọc gồm các dạng bài trắc nghiệm, tự luận, điền vào chỗ trống, hoàn thành bảng...
* IELTS Academic gồm các bài đọc có nội dung báo chí hoặc văn bản học thuật, còn IELTS General gồm các bài đọc liên quan đến đời sống thường nhật như tờ chỉ dẫn hoặc tạp chí.			
Writing	Task 1: 1 câu hỏi Task 2: 1 câu hỏi	60 phút	<ul style="list-style-type: none">- Không có sự phân chia thời gian rõ ràng giữa hai câu hỏi.- Điểm dành cho Task 2 nhiều hơn Task 1.
* Câu hỏi Task 1 của IELTS Academic yêu cầu tóm tắt lại các tài liệu trực quan như bảng biểu, sơ đồ, còn của IELTS General yêu cầu viết một lá thư theo mục đích cụ thể như đề nghị giúp đỡ, thư mời... Task 2 của hai bài thi này có dạng thức giống nhau.			
Speaking	Gồm 3 Part Part 1: 10-15 câu hỏi Part 2: 1 câu hỏi Part 3: 4-6 câu hỏi	11-14 phút	<ul style="list-style-type: none">- Phỏng vấn trực tiếp 1:1 với giám khảo.- Tất cả nội dung bài thi nói được ghi âm lại.
Tổng cộng: 2 tiếng 55 phút			

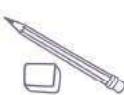
*Bài thi IELTS trên giấy/trên máy

Bạn có thể lựa chọn thi trên giấy hoặc trên máy tính tùy ý. Bài thi IELTS trên giấy sử dụng bút chì để ghi đáp án, trình bày trên phiếu trả lời. Bài thi trên máy sử dụng máy tính. Ngoài ra, bài thi trên giấy được thực hiện bằng cách đeo tai nghe riêng hoặc nghe loa chung tùy từng điểm thi, trong khi bài thi trên máy tính chỉ sử dụng tai nghe riêng.

Cách đăng ký thi IELTS

1. Có 2-4 kỳ thi IELTS trên giấy mỗi tháng và 3-5 kỳ thi IELTS trên máy tính mỗi tuần.
2. Bạn có thể đăng ký trực tuyến trên trang chủ của Hội đồng Anh hoặc IDP và đăng ký trực tiếp ở Hội đồng Anh hoặc các địa điểm được IDP chỉ định. Hãy tham khảo trang chủ của cơ quan bạn muốn đăng ký để biết thêm thông tin chi tiết.
3. Chuẩn bị trước file scan hộ chiếu vì bạn sẽ phải nộp khi đăng ký thi.
4. Lệ phí dự thi IELTS trên giấy và IELTS trên máy tính bằng nhau (khoảng 5 triệu VND) theo quy định của Hội đồng Anh, và có thể có sự chênh lệch tùy từng điểm thi.

Mang gì khi đi thi IELTS và quy trình của buổi thi?

Vật dụng cần thiết		
	Chứng minh thư hoặc hộ chiếu còn hiệu lực (Giấy tờ mà bạn đã dùng để đăng ký dự thi)	Bút chì, tẩy (Nếu đăng ký thi IELTS trên giấy)
Quy trình thi	Đăng ký thi	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra sổ báo danh và chứng minh nhân dân. (Chụp ảnh và kiểm tra giấy tờ) - Gửi toàn bộ tư trang khác ngoài hộ chiếu, bút chì, tẩy tại nơi giữ đồ.
	Hướng dẫn	<ul style="list-style-type: none"> - Giám thị hướng dẫn bằng tiếng Anh.
	Listening, Writing, Reading	<ul style="list-style-type: none"> - Không có thời gian nghỉ giải lao giữa các phần thi. - Nếu cần đi vệ sinh trong giờ thi, hãy giơ tay ra hiệu, giám thị sẽ cùng đi với bạn đến nhà vệ sinh.
	Speaking	<ul style="list-style-type: none"> - Thí sinh phải đến điểm thi được chỉ định trước 20 phút so với giờ vào thi.
	<p>* IELTS trên giấy: Phần thi Listening, Reading, Writing diễn ra vào buổi sáng, phần thi Speaking được tiến hành theo thời gian đã được báo trước cho từng thí sinh. IELTS trên máy tính: Khi đăng ký thi, thí sinh có thể chọn thi Nghe, Đọc, Viết vào buổi sáng hoặc buổi chiều và cũng có thể tự chọn giờ thi Nói.</p>	

Cách xem điểm thi và in phiếu điểm

1. Xem điểm thi

- ① Ngày công bố điểm thi: Bạn có thể tra cứu điểm thi trực tuyến sau 13 ngày kể từ ngày thi IELTS trên giấy và khoảng 5-7 ngày kể từ ngày thi IELTS trên máy.
- ② Cách nhận phiếu điểm: Khi đăng ký thi, nếu chọn nhận phiếu điểm qua đường bưu điện, bạn có thể nhận được sau khoảng 1 tuần kể từ ngày có kết quả thi trực tuyến. Nếu chọn tới nhận trực tiếp, bạn có thể nhận tại văn phòng của đơn vị chủ quản mà bạn đăng ký ngay vào ngày công bố kết quả thi trực tuyến.
- ③ Đăng ký phúc khảo điểm thi: Bạn có thể đăng ký phúc khảo phần thi mong muốn trong 4 kỹ năng trong vòng 6 tuần kể từ ngày làm bài thi.

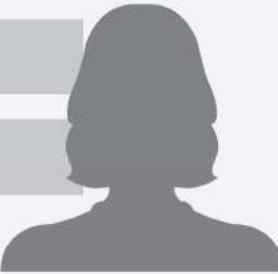
2. Phiếu điểm

Bạn có thể nhận được tối đa 5 phiếu điểm miễn phí và được miễn phí vận chuyển. Nếu muốn nhận thêm phiếu điểm, bạn phải trả thêm phí. Phiếu điểm cũng được gửi miễn phí đến các cơ quan ở nước ngoài.

Giới thiệu IELTS

■ Cách tính điểm IELTS

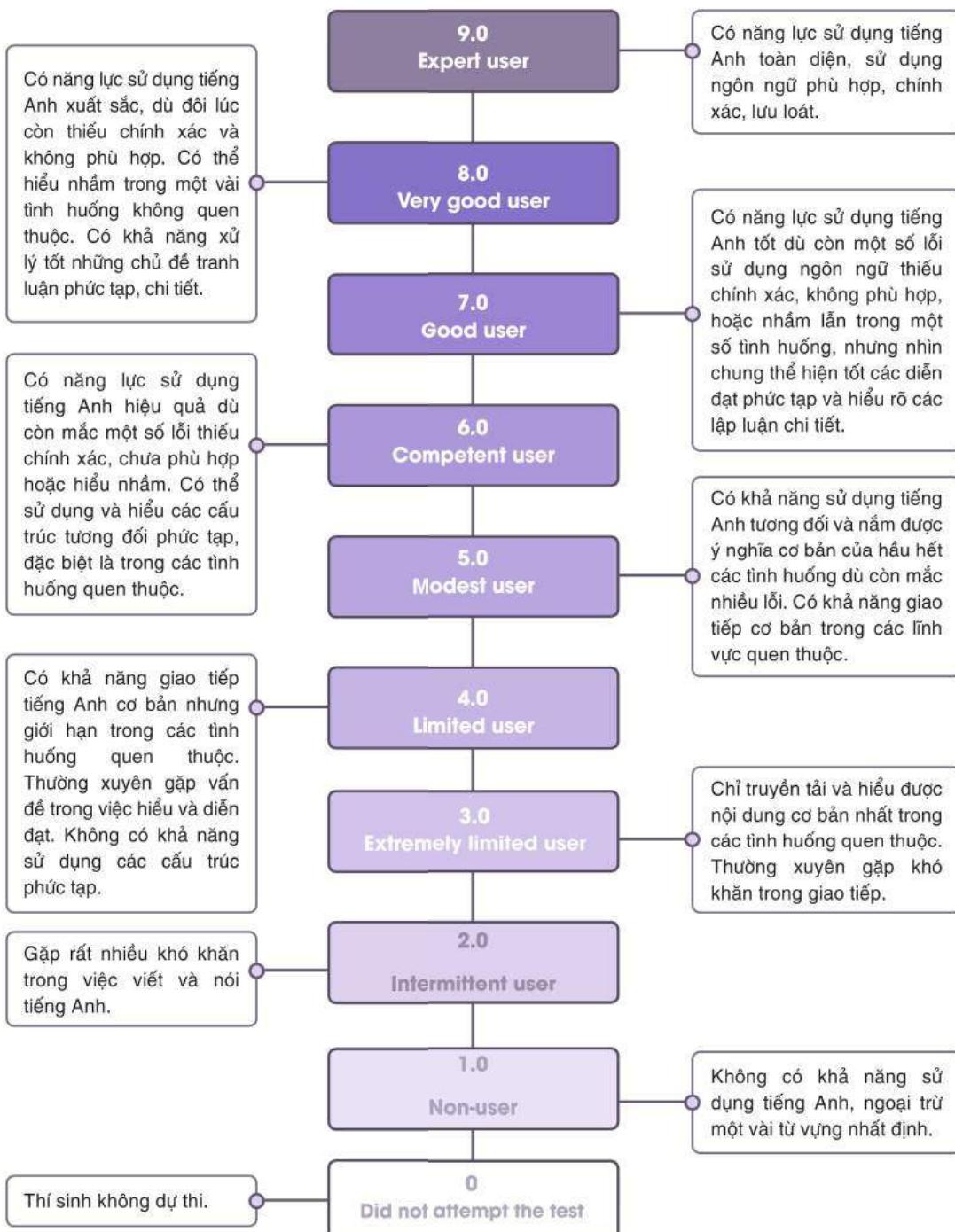
1. Band Score là hệ thống thang điểm IELTS từ 1.0 đến 9.0 theo đơn vị 0.5 điểm. Mỗi kỹ năng đều được tính điểm riêng (Band Score) và điểm tổng (Overall Band Score) là điểm trung bình cộng của bốn điểm thành phần.
2. Các cơ quan, tổ chức sử dụng điểm IELTS làm cơ sở đánh giá năng lực tiếng Anh của ứng viên đều có những yêu cầu khác nhau về số điểm thành phần và điểm Overall. Thí sinh cần dựa vào những quy định riêng này để lên kế hoạch chuẩn bị phù hợp cho kỳ thi.
3. Điểm Overall là điểm trung bình cộng của bốn điểm thành phần. Điểm số sẽ được làm tròn theo quy tắc làm tròn số thập phân. Dưới đây là một ví dụ về cách tính điểm Overall.

Thông tin thí sinh (Candidate Details)									
Họ (Family Name)	PARK								
Tên (First Name)	YOUNGHEE								
Số CMT/ hộ chiếu (Candidate ID)	XXXXX								
									
Kết quả thi (Test Results)									
Listening	6.0	Reading	6.0	Writing	5.5	Speaking	5.5	Overall Band Score	6.0

→ Vì điểm trung bình cộng của 4 kỹ năng là 5.75 nên được làm tròn lên, do đó Overall Band Score là 6.0.

■ Thang điểm IELTS “Band Score”

Bài thi IELTS đánh giá năng lực tiếng Anh của thí sinh qua các band điểm (Band Score). Dưới đây là phần mô tả từng band điểm.



Giới thiệu IELTS Reading và chiến lược luyện thi

Phần thi IELTS Reading sẽ đánh giá năng lực đọc hiểu của thí sinh dự thi thông qua nhiều dạng bài như tìm chủ đề cho đoạn, tìm các thông tin chi tiết trong bài đọc, hoặc đọc hiểu các lập luận logic, v.v..

Bài thi IELTS Academic bao gồm các bài đọc với chủ đề đa dạng được trích từ các nguồn khác nhau như sách, báo, tạp san hoặc tạp chí. Dù đôi khi bài đọc được cho là mang tính chất khoa học và học thuật nhưng thí sinh không nhất thiết phải có kiến thức chuyên môn để trả lời câu hỏi, vì tất cả thông tin cần thiết để đưa ra đáp án đều có thể tìm thấy ngay trong bài đọc. Tuy nhiên, do bài đọc dài và thí sinh phải trả lời nhiều câu hỏi trong thời gian ngắn nên phần thi này đòi hỏi kỹ năng đọc nhanh cùng khả năng hiểu ý và sắp xếp, xử lý thông tin thật chính xác.

Cấu trúc bài thi IELTS Reading

	Số lượng câu hỏi	Điểm từng câu	Thời gian làm bài
Bài đọc 1	Tổng cộng 40 câu hỏi		
Bài đọc 2	(Mỗi bài đọc gồm 13-14 câu hỏi)	1 điểm/1 câu	60 phút
Bài đọc 3			

- Trong bài thi IELTS Reading, ít nhất một trong ba bài đọc là bài nghị luận thể hiện quan điểm của tác giả.
- Các bài đọc được trích từ nhiều nguồn khác nhau như sách, báo, tạp san và tạp chí.
- Trong trường hợp bài đọc sử dụng các thuật ngữ chuyên môn, sẽ có giải thích đi kèm.
- Không có thời gian thêm để thí sinh điền đáp án vào phiếu trả lời.
- Cần đánh dấu vào module dự thi (IELTS Academic hoặc IELTS General) trên đầu phiếu trả lời.
- Các câu trả lời tự luận sẽ bị tính là sai nếu thí sinh viết sai chính tả hoặc ngữ pháp.

■ Giới thiệu các dạng bài trong bài thi IELTS Reading

Dạng bài	Giải thích
Multiple Choice	Dạng bài yêu cầu chọn đáp án trong số các phương án cho trước.
True/False/Not Given	Dạng bài yêu cầu nhận định các câu đưa ra có đồng nhất với thông tin trong bài đọc không.
Yes/No/Not Given	Dạng bài yêu cầu nhận định các câu đưa ra có đồng nhất với quan điểm của tác giả trong bài đọc không.
Note/Table/Flow-chart/ Diagram Completion	Dạng bài yêu cầu điền vào chỗ trống để hoàn thành ghi chú/bảng biểu/lưu đồ/biểu đồ.
Sentence Completion	Dạng bài yêu cầu hoàn thành câu bằng cách tìm từ phù hợp trong bài đọc để điền vào chỗ trống, hoặc nối vế trước của câu với vế sau trong một danh sách phương án trả lời cho trước.
Summary Completion	Dạng bài yêu cầu tìm từ phù hợp trong bài đọc hoặc chọn đáp án phù hợp trong danh sách phương án trả lời cho trước để điền vào chỗ trống và hoàn thành tóm tắt.
Matching Features	Dạng bài yêu cầu chọn thông tin liên quan đến câu đưa ra trong danh sách phương án trả lời cho trước.
Matching Information	Dạng bài yêu cầu xác định thông tin trong câu cho trước đã xuất hiện trong đoạn nào đó của bài đọc.
Matching Headings	Dạng bài yêu cầu chọn tiêu đề cho các đoạn của bài đọc trong danh sách tiêu đề cho trước.
Short Answer	Dạng bài yêu cầu tìm đáp án trong bài đọc để trả lời câu hỏi.

■ Chiến lược luyện thi IELTS Reading

1. Luyện tập tăng tốc tìm kiếm thông tin cần thiết

Vì thời gian làm bài thi rất ngắn nên bạn cần luyện tập kỹ năng skimming để nhanh chóng nắm bắt chủ đề khi được yêu cầu tìm nội dung chính xác của bài đọc, và kỹ năng scanning để tìm thông tin chi tiết trong bài.

2. Mở rộng vốn từ vựng

Vốn từ vựng phong phú sẽ giúp việc đọc trở nên dễ dàng hơn. Vì vậy, các bạn cần trau dồi vốn từ vựng đa dạng, bắt đầu từ các từ trong giáo trình này. Đồng thời, các bạn nên luyện kỹ năng đọc dựa vào ngữ cảnh để đoán nghĩa của các từ lạ xuất hiện trong bài đọc.

3. Luyện tập diễn đạt lại bằng các cách khác nhau

Trong bài thi IELTS Reading có rất nhiều câu hỏi yêu cầu diễn đạt lại nội dung bài đọc bắt đầu từ một từ, một câu cho tới một đoạn văn hoàn chỉnh. Bạn nên luyện tập diễn đạt lại không chỉ bằng việc thay thế từ vựng đơn giản mà còn nên luyện tập thay đổi hoàn toàn cấu trúc câu.

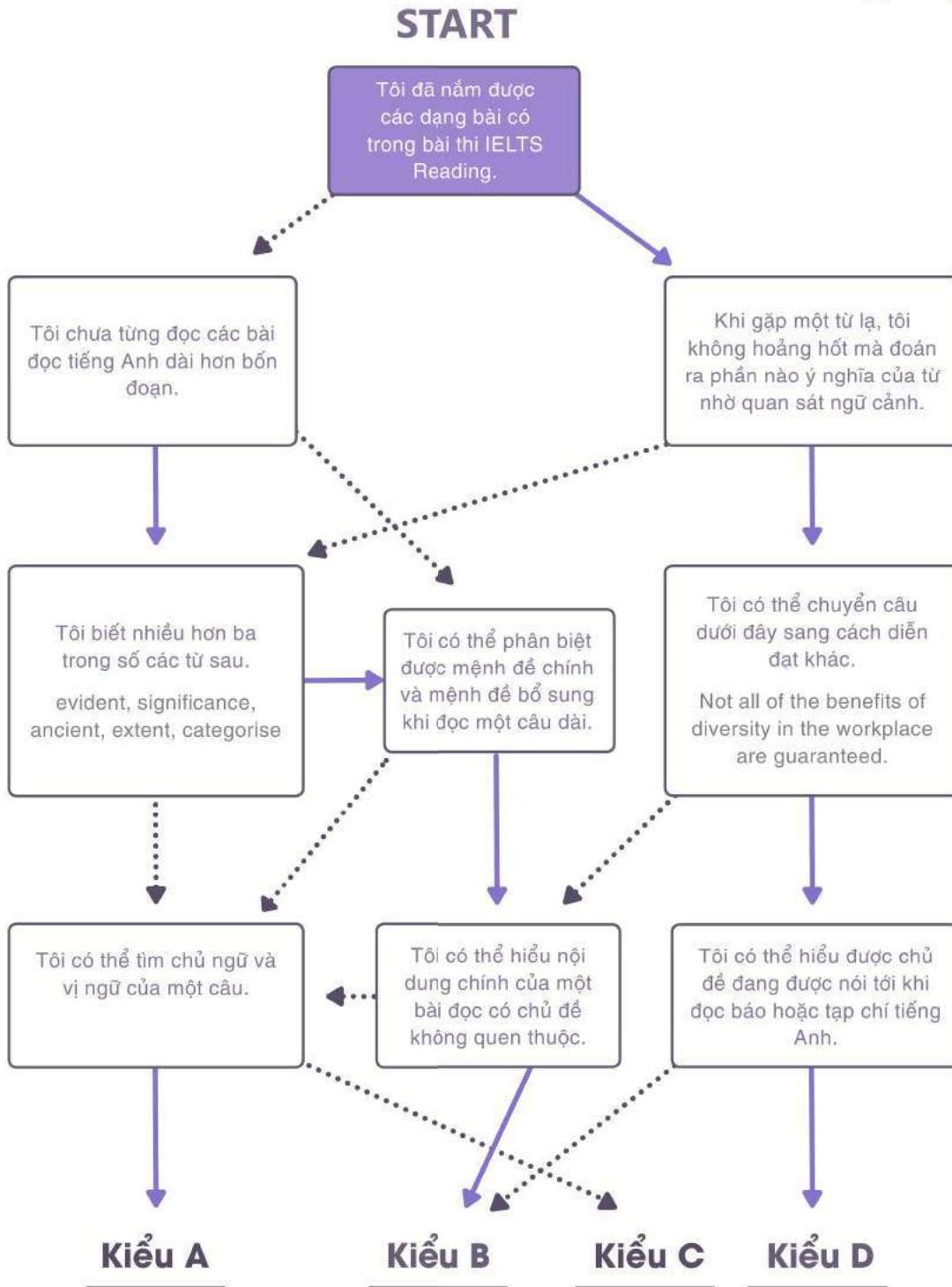
4. Làm quen với các bài đọc dài với chủ đề và văn phong đa dạng

Các bài đọc trong bài thi IELTS Reading được trích từ nhiều nguồn với nhiều chủ đề đa dạng. Vì vậy, hằng ngày, bạn nên cố gắng đọc và làm quen các bài đọc bằng tiếng Anh với chủ đề và văn phong khác nhau. Điều này giúp bạn cải thiện tốc độ đọc, không bị bỡ ngỡ khi luyện tập cũng như khi làm bài thi thực tế.

Kế hoạch học tập

Sau khi hoàn thành bài trắc nghiệm với "Bảng đánh giá năng lực cá nhân" dưới đây, hãy xem xét kế hoạch học tập nào phù hợp nhất với bạn và thực hiện theo đúng lộ trình đó.

YES →
NO→



Kiểu A Bạn phải củng cố kỹ năng đọc hiểu

Tình trạng của bạn là cảm thấy tiếng Anh không còn xa lạ nhưng lại không chắc chắn mình hiểu chính xác chưa. Do đó, đối với bạn, điều quan trọng là phải cải thiện kỹ năng đọc hiểu tiếng Anh một cách có trình tự. Bạn nên luyện tập dịch nghĩa chính xác tất cả các bài đọc và câu hỏi để biến những kiến thức trong đó thành của mình, dù việc này sẽ mất khá nhiều thời gian. Bạn chắc chắn phải học thuộc các cụm từ quan trọng xuất hiện trong Week 2-3 để không cảm thấy lúng túng khi gặp lại những cụm từ đó trong các bài đọc khác.

Kế hoạch ôn luyện 4 tuần

	Day 1	Day 2	Day 3	Day 4	Day 5	Day 6
Week 1	Day 1/ Week 1	Day 2/ Week 1	Day 3/ Week 1	Day 4/ Week 1	Day 5/ Week 1	Nghỉ
Week 2	Day 1/ Week 2	Day 2/ Week 2	Day 3/ Week 2	Day 4/ Week 2	Day 5/ Week 2	Nghỉ
Week 3	Day 1/ Week 3	Day 2/ Week 3	Day 3/ Week 3	Day 4/ Week 3	Day 5/ Week 3	Nghỉ
Week 4	Day 1/ Week 4	Day 2/ Week 4	Day 3/ Week 4	Day 4/ Week 4	Day 5/ Week 4	Actual Test

Kiểu B Bạn phải nâng cao khả năng trả lời câu hỏi

Tuy đã có một số kỹ năng đọc hiểu căn bản, nhưng bạn vẫn thiếu khả năng sử dụng tiếng Anh một cách linh hoạt. Vì vậy, bạn cần nghiên cứu kỹ các dạng bài trong Week 2-3 để hiểu chính xác nội dung bài đọc, từ đó áp dụng vào trả lời câu hỏi. Vốn dĩ kế hoạch ôn luyện dành cho bạn kéo dài 3 tuần, nhưng nếu cuốn sách khá dễ với bạn, bạn có thể đẩy nhanh tiến độ học tập. Hãy chắc chắn rằng không còn cụm từ quan trọng nào xuất hiện trong Week 2-3 mà bạn chưa biết nhé.

Kế hoạch ôn luyện 3 tuần

	Day 1	Day 2	Day 3	Day 4	Day 5	Day 6
Week 1	Day 1-3/ Week 1	Day 4-5/ Week 1	Day 1/ Week 2	Day 2/ Week 2	Day 3/ Week 2	Day 4/ Week 2
Week 2	Day 5/ Week 2	Day 1/ Week 3	Day 2/ Week 3	Day 3/ Week 3	Day 4/ Week 3	Day 5/ Week 3
Week 3	Day 1/ Week 4	Day 2/ Week 4	Day 3/ Week 4	Day 4/ Week 4	Day 5/ Week 4	Actual Test

Kế hoạch ôn luyện

Kiểu C' Bạn phải xây dựng dần khả năng đọc hiểu cơ bản

Hiện tại, bạn vẫn chưa quen với tiếng Anh, vì vậy việc cố sức đọc, giải đề và tính điểm là vô ích. Bạn nên tuân theo kế hoạch học tập một tháng ngay từ đầu, rồi dành hai tuần sau đó ôn lại những nội dung đã học. Trong quá trình đó, hãy đảm bảo rằng bạn ghi nhớ hết các cụm từ quan trọng xuất hiện trong Week 2-3.

Kế hoạch ôn tập 6 tuần

	Day 1	Day 2	Day 3	Day 4	Day 5	Day 6
Week 1	Day 1/ Week 1	Day 2/ Week 1	Day 3/ Week 1	Day 4/ Week 1	Day 5/ Week 1	Nghỉ
Week 2	Day 1/ Week 2	Day 2/ Week 2	Day 3/ Week 2	Day 4/ Week 2	Day 5/ Week 2	Nghỉ
Week 3	Day 1/ Week 3	Day 2/ Week 3	Day 3/ Week 3	Day 4/ Week 3	Day 5/ Week 3	Nghỉ
Week 4	Day 1/ Week 4	Day 2/ Week 4	Day 3/ Week 4	Day 4/ Week 4	Day 5/ Week 4	Actual Test
Week 5	Day 1-3/ Week 1	Day 4-5/ Week 1 Day 1/ Week 2	Day 2-4/ Week 2	Day 5/ Week 2 Day 1-2/ Week 3	Day 3-5/ Week 3	Nghỉ
Week 6	Day 1/ Week 4	Day 2/ Week 4	Day 3/ Week 4	Day 4/ Week 4	Day 5/ Week 4	Actual Test

Kiểu D' Bạn phải luyện cảm giác làm bài thi IELTS Reading thực tế

Vì bạn đã thành thạo cả kỹ năng đọc hiểu lẫn trả lời câu hỏi nên có thể tập làm quen với cảm giác thi thật. Hãy đọc qua các chiến thuật đọc hiểu, sau đó cân nhắc các dạng bài mà bạn còn chưa thành thạo để tập trung ôn luyện dạng bài đó.

Kế hoạch ôn luyện 2 tuần

	Day 1	Day 2	Day 3	Day 4	Day 5	Day 6
Week 1	Week 1	Day 1-2/ Week 2	Day 3-4/ Week 2	Day 5/ Week 2 Day 1/ Week 3	Day 2-3/ Week 3	Day 4-5/ Week 3
Week 2	Day 1/ Week 4	Day 2/ Week 4	Day 3/ Week 4	Day 4/ Week 4	Day 5/ Week 4	Actual Test

Hướng dẫn sử dụng sách

- 1 Hằng ngày, sau khi áp dụng các chiến lược được đưa ra trong sách, bạn hãy trả lời các câu hỏi ôn tập của Week 1 và làm đề Daily Check-up trong Week 2-3 để tự tìm ra các phần chưa nắm vững. Đừng quên nghiên cứu lại chiến lược học tập để rút kinh nghiệm, rồi cố gắng khắc phục ở bài Daily Test trong Week 2-3.
- 2 Trong lúc làm Progressive Test ở Week 4, hãy vận dụng những kiến thức đã học trong Week 1-3, từ đó tự đánh giá năng lực làm bài thi của bản thân.
- 3 Khi làm bài Actual Test, hãy vận dụng toàn bộ kiến thức đã học để giải đề như đang làm bài thi thật trong tối đa 60 phút để tập làm quen với thời gian làm bài thi thật.
- 4 Ngoài việc kiểm tra đáp án, hãy áp dụng phương pháp phân tích từng dạng bài. Hãy tự xác định “cụm từ khóa” và “gợi ý cho câu trả lời”, lý giải tại sao phương án trả lời là đúng hoặc sai, rồi đối chiếu phân tích của bản thân với phần “Dịch nghĩa” và “Giải thích” được cung cấp trong giáo trình.
- 5 Tự phát hiện các cụm từ được thay đổi cách diễn đạt trong bài đọc và trong câu hỏi là kỹ năng vô cùng quan trọng vì gợi ý cho câu trả lời thường ẩn trong những câu đã được thay đổi cách diễn đạt. Bạn có thể học kỹ năng này bằng cách tham khảo phần “Thay đổi cách diễn đạt” thuộc mục “Chú thích” của câu tương ứng.
- 6 Trong quá trình luyện tập, bạn nên đọc kỹ kết hợp với việc phân tích cấu trúc câu. Với những câu chưa hiểu rõ, hãy sử dụng các sách ngữ pháp và từ điển để đọc hiểu kỹ trước khi chuyển sang học nội dung khác. Ngoài ra, hãy tham khảo các cụm từ quan trọng trong Week 2-3 và ghi nhớ tất cả các cụm từ đó.
- 7 Chọn và thực hiện theo kế hoạch ôn luyện phù hợp nhất với bạn. Nếu chưa hoàn thành khối lượng ôn luyện trong ngày, bạn hãy cố gắng học bù ngay trong tuần đó.
- 8 Nếu học theo nhóm, hãy dành thời gian để các thành viên trong nhóm cùng giải đề sau khi mỗi người đã học các dạng bài và chiến thuật đối với từng dạng. Trước khi chấm điểm, các bạn nên cùng nhau thảo luận về câu trả lời. Lúc này, các bạn cần tập trung áp dụng chiến thuật đã học để đưa ra cách tìm đáp án. Ngoài ra, cả nhóm nên sắp xếp ngày làm bài thi thử và kiểm tra chéo nhau xem các thành viên đã nhớ toàn bộ từ vựng quan trọng theo từng chủ đề chưa.

.....

HACKERS IELTS READING BASIC

.....

Gamma Books - Sách Ngoại ngữ chất lượng



HACKERS IELTS READING BASIC

Week 1

Trong Week 1, bạn sẽ luyện tập các kỹ năng đọc hiểu căn bản bao gồm kỹ năng xác định, sắp xếp và xử lý nội dung chính cùng thông tin chi tiết.



NẮM VỮNG KỸ NĂNG ĐỌC HIỂU CĂN BẢN

Day 1 - Xác định nội dung chính

Day 2 - Tìm thông tin chi tiết

Day 3 - Sắp xếp, xử lý thông tin

Day 4 - Xác minh tính xác thực của thông tin

Day 5 - Hiểu rõ thông tin được tóm tắt

Xác định nội dung chính

Trong bài thi IELTS Reading thường xuất hiện dạng bài yêu cầu xác định nội dung chính của bài đọc hoặc chọn tiêu đề phù hợp cho từng đoạn. Để chuẩn bị cho các dạng bài này, trong Day 1, bạn sẽ luyện tập xác định từ khóa liên quan đến nội dung chính, từ đó đoán chủ đề và tìm tiêu đề phù hợp.

① Xác định từ khóa và đoán chủ đề

- Khi đọc một đoạn văn, bạn sẽ bắt gặp những từ đại diện cho nội dung chính của đoạn đó.
- Xác định được các từ này khi đọc lướt toàn đoạn sẽ giúp bạn dễ dàng nắm bắt được chủ đề của đoạn đó.



Dưới đây là một số từ khóa của đoạn văn bất kỳ. Hãy đoán chủ đề của cả đoạn dựa trên các từ khóa đó.

Eg

rainforests, important, many reasons, carbon dioxide into oxygen, fight pollution, sustain the Earth, purify water, provide food

(A) Purified water in rainforest

(B) The importance of rainforests

(C) Rainforests on the Earth

Dịch nghĩa Rừng nhiệt đới, quan trọng, nhiều lý do, khí cacbonic thành khí oxy, chống ô nhiễm, duy trì Trái đất, lọc nước, cung cấp lương thực

(A) Nước sạch trong rừng nhiệt đới

(B) Tầm quan trọng của rừng nhiệt đới

(C) Rừng nhiệt đới trên Trái đất

Giải thích Những từ được liệt kê đều thuộc một trong 3 phạm trù: rừng nhiệt đới, tầm quan trọng, các nguyên nhân, vì thế chúng ta có thể phỏng đoán nội dung của đoạn này liên quan đến “Tầm quan trọng của rừng nhiệt đới”. Vì vậy, (B) The importance of rainforests là đáp án.

Từ vựng **carbon dioxide** phr. khí cacbonic **sustain** v. duy trì **purify** v. thanh lọc

Đáp án (B)

- 01** gorillas and humans, primates, similar, two arms and legs, ten fingers and toes, 32 teeth, face, care for their young, complex social structure
 (A) Gorilla's complex social structure
 (B) Characteristics of primates
 (C) The similarities between gorillas and humans

- 02** packaging, purity and freshness, guard against elements, protect outside environment, identify contents, distribution
 (A) Packaging and protection
 (B) The role of packaging
 (C) Types of packaging

- 03** bullfrog, size, six inches, dorsal, dull green, brownish, dark gray, black, ventral surface, white, yellow, habitat, central and eastern United States
 (A) Traits of a bullfrog
 (B) Colours of a bullfrog
 (C) Description of frogs

- 04** Middle Ages, simple sundials, fourteenth century, public clocks, regulation difficulties, spring-powered clocks, accurate mechanical clocks, improved accuracy, today, digital clocks
 (A) The accuracy of clocks
 (B) Various clocks
 (C) The development of clocks

Vocabulary

Đáp án · Dịch nghĩa · Giải thích trang 266

03 **bullfrog** n. ếch ương **dorsal** a. ở lưng, thuộc phần lưng **dull** a. thôm (màu sắc)
 ventral a. ở bụng, thuộc phần bụng

04 **sundial** n. đồng hồ mặt trời **regulation** n. sự điều chỉnh, sự điều tiết

② Tìm tiêu đề phù hợp

- Tiêu đề là cách diễn đạt ngắn gọn nội dung chính của đoạn.
- Trong đoạn văn, nếu tìm được câu chủ đề chứa nội dung chính, bạn có thể xác định được tiêu đề phù hợp với đoạn văn đó.



Đọc đoạn văn sau, gạch chân câu chủ đề bao quát ý của các câu còn lại, sau đó chọn tiêu đề phù hợp cho đoạn.

Eg

Tornadoes have been observed on every continent except Antarctica. A significant percentage of the world's tornadoes occur in the United States. Other areas which often experience tornadoes are south-central Canada, northwestern Europe, east-central South America, South Africa, and south-central Asia.

- (A) Lốc xoáy xảy ra ở rất nhiều nơi
(B) Sự nguy hiểm của lốc xoáy xảy ra ở Mỹ
(C) Điểm khác biệt giữa lốc xoáy xảy ra ở các quốc gia

Dịch nghĩa **Lốc xoáy** được quan sát thấy ở mọi châu lục trừ châu Nam Cực. Tỷ lệ lốc xoáy xảy ra ở Mỹ lớn hơn nhiều so với các khu vực khác trên thế giới. Những khu vực khác thường xuyên hứng chịu lốc xoáy là vùng Trung Nam Canada, Tây Bắc châu Âu, Trung Đông của Nam Mỹ, Nam Phi và Trung Nam Á.

Giải thích Trong đoạn trên, câu thứ hai và thứ ba liệt kê một loạt khu vực thường xuyên xảy ra lốc xoáy, trong khi câu đầu tiên nhắc đến mọi châu lục, bao quát tất cả các vùng cụ thể, vì thế nó phù hợp làm câu chủ đề. Qua đó, tiêu đề thích hợp nhất cho đoạn này là (A) Lốc xoáy xảy ra ở rất nhiều nơi.

Từ vựng **continent** n. châu lục **significant** a. đáng kể, nhiều

Đáp án Câu đầu tiên (Tornadoes ~), (A)

Luyện tập

Xác định nội dung chính

Các bạn vừa luyện tập kỹ năng tìm từ khóa, đoán chủ đề, tìm tiêu đề phù hợp cho đoạn. Bây giờ, hãy áp dụng các kỹ năng đó để giải đề thi IELTS Reading thực tế.

READING PASSAGE 1

Cause for Concern about Autism

- A Autism is an increasing dilemma in many countries around the world. Autism is a developmental disorder that impairs a person's ability to communicate and interact socially. According to the Center for Disease Control, the prevalence of autism rose by 5 to 15 per cent each year from 1990 to 2000. In 1990, it occurred in only 1 out of 150 children. By 2000, this figure had risen to 1 in 68.
- B Autism is brought on by environmental and genetic factors. Environmental triggers include the use of dangerous substances, such as drugs or alcohol, by the mother during pregnancy. Also, measles infections during pregnancy have been linked to higher rates of autism. Scientists also know that heredity plays a key role, though no single gene has been conclusively connected to autism. An article by Daniel Geschwind reported that siblings of an autistic child are 25 times more likely to develop autism than the general population.
- C Because the symptoms of autism are highly variable, a variety of treatment methods are often necessary. Behavioural issues may require intensive training and the participation of the whole family. Also, specialised therapy is often necessary for improving speech and physical coordination. Finally, medicines can help related psychological problems, such as anxiety and depression.

autism n. tự kỷ **disorder** n. sự rối loạn **impair** v. làm suy giảm **intensive** a. chuyên sâu
prevalence n. tỷ lệ mắc bệnh **figure** n. con số **genetic** a. (thuộc về) di truyền
trigger n. mầm móng, tác nhân kích thích **pregnancy** n. sự mang thai **measles** n. bệnh sởi
heredity n. sự di truyền, đặc điểm di truyền **conclusively** adv. chắc chắn, dứt khoát
coordination n. sự phối hợp

Nguyên nhân dẫn đến mối quan ngại
về chứng tự kỷ

A ¹Tự kỷ là một vấn đề nan giải ngày càng phổ biến ở nhiều quốc gia trên thế giới. Tự kỷ là chứng rối loạn phát triển làm suy giảm khả năng giao tiếp và tương tác xã hội của một người. Theo Trung tâm Kiểm soát Dịch bệnh, tỷ lệ mắc tự kỷ tăng 5-15% mỗi năm trong giai đoạn 1990-2000. Năm 1990, cứ 150 trẻ mới có 1 trẻ mắc bệnh. Đến năm 2000, con số này tăng lên thành 1 trên 68.

B Tự kỷ là do các yếu tố môi trường và di truyền gây ra. Các tác nhân môi trường bao gồm việc người mẹ sử dụng những chất nguy hiểm như ma túy hoặc rượu trong lúc mang thai. Ngoài ra, những người mẹ mắc bệnh sởi trong quá trình mang thai cũng có khả năng sinh ra những đứa con tự kỷ cao hơn. Các nhà khoa học cũng biết rằng di truyền đóng vai trò rất quan trọng, dù không có gen đơn lẻ nào được khẳng định là liên quan đến chứng tự kỷ. Một bài viết của Daniel Geschwind cho thấy anh chị em của trẻ tự kỷ có nguy cơ mắc tự kỷ cao hơn 25 lần so với dân số nói chung.

C Vì triệu chứng của tự kỷ rất đa dạng, nên thường cần nhiều phương pháp điều trị khác nhau. Các vấn đề về hành vi có thể đòi hỏi quá trình rèn luyện chuyên sâu và sự tham gia của cả gia đình. Ngoài ra, cũng cần các liệu pháp chuyên biệt để cải thiện khả năng kết hợp ngôn ngữ với thể chất. Cuối cùng, thuốc có thể hỗ trợ cho các vấn đề tâm lý liên quan như chứng lo âu và trầm cảm.

HACKERS IELTS READING BASIC

Week 2

Trong Week 2, các bạn sẽ nghiên cứu về năm dạng bài thường xuất hiện trong bài thi IELTS Reading thực tế. Để thành thạo các dạng bài này, các bạn hãy nắm vững chiến thuật của từng dạng và áp dụng vào từng câu hỏi cụ thể.



GIẢI QUYẾT TỪNG DẠNG BÀI I

Day 1 - Multiple Choice

Day 2 - True/False/Not Given

Day 3 - Yes/No/Not Given

Day 4 - Note/Table/Flow-chart/Diagram Completion

Day 5 - Sentence Completion

Day 1

Multiple Choice

-○ Xu hướng ra đề

Multiple Choice là dạng bài trắc nghiệm yêu cầu lựa chọn đáp án trong danh sách các phương án đã cho để hoàn thành một câu chưa hoàn chỉnh, hoặc để trả lời một câu hỏi.

Đây là một trong những dạng bài phổ biến nhất và xuất hiện trong hầu hết các bài thi IELTS Reading. Dạng bài này cũng có thể xuất hiện trong cả ba bài đọc của IELTS Reading.

-○ Dạng bài

Chọn đáp án để hoàn thành câu

Đây là dạng bài yêu cầu lựa chọn một đáp án để hoàn thành câu. Ví dụ dưới đây đưa ra bốn phương án lựa chọn.

Yêu cầu đề bài	<p>Choose the correct letter, A, B, C or D.</p> <p>Write the correct letter in boxes 1–3 on your answer sheet.</p>	Chọn chữ cái phù hợp, A, B, C hoặc D.
Câu cho sẵn	<p>1 When the Polynesians came to the Hawaiian islands, they brought</p> <p>A immigrants from Europe and Asia. B a range of new diseases. C new types of plants and animals. D a new culture and language.</p>	<p>Viết chữ cái đúng vào ô 1-3 trong phiếu trả lời.</p> <p>1 Khi người Polynesia đến quần đảo Hawaii, họ đã mang theo</p> <p>A những người nhập cư từ châu Âu và châu Á. B một loạt chứng bệnh mới. C các loại động thực vật mới. D văn hóa và ngôn ngữ mới.</p>
Phương án trả lời		

Chọn đáp án để trả lời câu hỏi

Đây là kiểu bài yêu cầu chọn câu trả lời đúng cho câu hỏi. Trong trường hợp đề bài yêu cầu chọn nhiều đáp án, có thể có từ 2-5 đáp án, thì sẽ có từ 5-10 phương án được đưa ra.

Yêu cầu đề bài	<p>Choose TWO letters, A-E.</p> <p>Write the correct letters in boxes 1 and 2 on your answer sheet.</p>	Chọn 2 chữ cái, A-E.
Câu cho sẵn	<p>Which TWO problems with fracking technology are mentioned?</p> <p>A risk of chemical spills B damage to ecosystems C use of fossil fuels D increase in air pollution E local community opposition</p>	<p>Viết chữ cái đúng vào ô 1 và 2 trong phiếu trả lời.</p> <p>HAI vấn đề nào về công nghệ khoan cắt thủy lực được nhắc tới?</p> <p>A rủi ro rò rỉ hóa chất B gây thiệt hại cho hệ sinh thái C sử dụng nhiên liệu hóa thạch D gia tăng ô nhiễm không khí E sự phản đối của cộng đồng địa phương</p>
Phương án trả lời		

• Chiến thuật làm bài

1. Đọc yêu cầu đề bài và xác định số lượng đáp án.

2. Xác định cụm từ khóa và nội dung câu đưa ra trước khi đọc bài đọc.

1 When the Polynesians came to the Hawaiian islands, they brought

▶ Cụm từ khóa: Polynesians came to the Hawaiian islands

▶ Nội dung được hỏi: Khi đến quần đảo Hawaii, người Polynesia mang theo thứ gì?

3. Xác định vị trí của nội dung liên quan đến câu hỏi trong bài đọc.

Lưu ý, cụm từ khóa của câu hỏi có thể được nhắc lại y nguyên hoặc thay đổi cách diễn đạt trong bài đọc.

Nội dung được nhắc đến ở bài đọc:

The Polynesians arrived and colonised the islands, bringing with them exotic species such as food crops and livestock.

Người Polynesia tới và định cư tại quần đảo, mang theo những loài ngoại lai như cây lương thực và gia súc.

4. Lựa chọn đáp án dựa trên nội dung vừa xác định.

Lưu ý, đáp án có thể không giữ nguyên mà thay đổi cách diễn đạt so với gợi ý có trong bài đọc.

5. Chú ý các kiểu câu trả lời sai thường gặp.

Dạng bài Multiple Choice thường đưa ra phương án trả lời sai có sử dụng các cụm từ xuất hiện trong bài đọc, khiến thí sinh lầm tưởng đó là đáp án. Vì vậy, cần chú ý nắm được các loại câu trả lời sai thường gặp để không chọn nhầm đáp án.

Phương án sai sử dụng lại các từ hoặc cụm từ đã xuất hiện trong bài đọc

Phương án sai có nội dung không xuất hiện trong bài đọc

Phương án sai là câu mang nội dung trái ngược với thông tin xuất hiện trong bài đọc

✓ TIPS

Dạng bài Multiple choice cũng có thể hỏi về nội dung chính của bài đọc và yêu cầu xác định chủ đề/mục đích/tiêu đề. Đối với câu hỏi yêu cầu tìm nội dung chính, trước tiên hãy tìm câu chủ đề của bài đọc.

Ví dụ

The main topic discussed in the text is ~

Chủ đề chính được bàn luận trong văn bản là ~

What is the writer's (overall) purpose in Reading Passage 1?

Mục đích (chính) của tác giả trong Reading Passage 1 là gì?

What is the best title for Reading Passage 1?

Tiêu đề phù hợp nhất cho Reading Passage 1 là gì?

READING PASSAGE 1

For most of their history, the Hawaiian Islands were totally sheltered from human contact, and the arrival of new species was extremely rare. However, this changed sometime between 1,200 and 1,600 years ago.

¹ The Polynesians arrived and colonised the islands, bringing with them exotic species such as food crops and livestock. Subsequently, waves of immigrants from European and Asian countries, each with their own plants and animals, brought more nonnative organisms to the islands. Over time, many of these organisms began to successfully reproduce in Hawaii.

2. Kiểm tra nội dung xung quanh cụm từ "Polynesians arrived ~ the islands", đây là cách diễn đạt khác của cụm từ khóa "Polynesians came to the Hawaiian Islands".

1. Sau khi đã đọc yêu cầu đề bài và biết được đây là dạng bài yêu cầu chọn một phương án đúng, hãy xác định cụm từ khóa và nội dung của câu hỏi. Cụm từ khóa là "Polynesians came to the Hawaiian Islands" và nội dung câu hỏi là khi đến quần đảo Hawaii, người Polynesia mang theo thứ gì.

Choose the correct letter, **A**, **B**, **C** or **D**.

Write the correct letter in box 1 on your answer sheet.

- 1 When the Polynesians came to the Hawaiian Islands, they brought
- A immigrants from Europe and Asia.
 - B a range of new diseases.
 - C new types of plants and animals.
 - D a new culture and language.

- 3. Gợi ý cho câu trả lời chỉ ra rằng người Polynesia tới và định cư tại quần đảo, mang theo những loài ngoại lai như cây lương thực và gia súc. Vì vậy, cụm từ "new types of plants and animals" là cách diễn đạt khác của "exotic species such as food crops and livestock" ở phương án C nên (C) là đáp án.

Dịch nghĩa Trong phần lớn lịch sử hình thành, quần đảo Hawaii hoàn toàn vắng bóng người, và rất hiếm có sự xuất hiện của các loài mới. Tuy nhiên, điều này đã thay đổi vào khoảng 1.200 đến 1.600 năm trước.¹ Người Polynesia đã tới và định cư tại quần đảo, mang theo những loài ngoại lai như cây lương thực và gia súc. Sau đó, làn sóng người nhập cư từ các quốc gia châu Âu và châu Á, với hệ thực vật và động vật riêng, đã mang nhiều sinh vật ngoại lai hơn đến quần đảo này. Theo thời gian, nhiều sinh vật trong số này bắt đầu sinh sản thành công ở Hawaii.

1 Khi đến quần đảo Hawaii, người Polynesia mang theo

- A những người nhập cư từ châu Âu và châu Á.
- B một loạt chứng bệnh mới.
- C các loại động thực vật mới.
- D văn hóa và ngôn ngữ mới.

Đáp án **C**

Giải thích Trong phần nội dung có liên quan đến cụm từ khóa (Polynesians came to the Hawaiian Islands), câu "The Polynesians arrived ~ as food crops and livestock" chỉ ra rằng người Polynesia đã tới và định cư tại quần đảo, mang theo những giống loài ngoại lai như cây lương thực và gia súc. Vì vậy, nên (C) new types of plants and animals là đáp án.

Thay đổi cách diễn đạt

exotic species such as food crops and livestock: những loài ngoại lai như cây lương thực và gia súc

► **new types of plants and animals:** các loài động thực vật mới

Nhận biết câu trả lời sai

Câu trả lời sai sử dụng lại các từ hoặc cụm từ đã xuất hiện trong bài đọc. Phương án A dễ gây hiểu nhầm cho người học vì sử dụng cụm từ "waves of immigrants from European and Asian countries" có trong bài đọc. Tuy nhiên theo bài đọc, không phải người Polynesia dẫn theo những người nhập cư từ châu Âu và châu Á tới quần đảo Hawaii, mà sau này những người nhập cư từ châu Âu và châu Á đã đem theo nhiều sinh vật ngoại lai đến quần đảo Hawaii hơn. Vì vậy, đây là câu trả lời sai.

Câu trả lời sai có nội dung không xuất hiện trong bài đọc

B và D không được nhắc đến trong bài đọc nên đây là những phương án sai.

Vocabulary

Hawaiian Islands phr. quần đảo Hawaii **subsequently** adv. sau đó **organism** n. sinh vật
reproduce v. sinh sản

DAILY CHECK-UP



Đọc bài đọc và chọn câu trả lời phù hợp.

01

Unlike case studies, observational studies usually involve many different kinds of subjects at once. In observational studies, the researcher systematically observes and records behaviour without interfering in any way with the people being observed. Often, an observational study is the first step in a programme of research. Naturalistic observation is a type of observational study that describes behaviour as it occurs in the natural environment. Ethologists, such as Jane Goodall and Dian Fossey, used this method to study apes and other animals in the wild. Psychologists use naturalistic observation wherever people happen to be. This could be at home, on the playground, in a classroom, or in an office.

1 Naturalistic observation involves

- (A) the observation of the natural world.
- (B) the observation of actions in a natural setting.

02

In psychology, temperament refers to the parts of a person's character that are present from birth. According to psychologists, these are the result of their biological makeup. The factors that influence temperament are genetics and hormones. However, scientists have not found a clear link between biology and temperament. The majority of the research has been on categorising different temperaments. For example, Jerome Kagan tested four-month-old infants to see how they reacted to new things. He then categorised them as either 'low reactive' or 'high reactive'. Kagan believed that the high reactive children would grow up to be shy, while low reactive ones would grow up to be brave. Although many followed Kagan's predictions, a few of his subjects did not. This suggests that environment plays an equally important role as biology in development.

2 What did Jerome Kagan expect of low reactive infants?

- (A) They would become courageous.
- (B) They would become scared of new things.

Vocabulary

- 01** **case study** phr. nghiên cứu tình huống **observational study** phr. nghiên cứu quan sát
systematically adv. một cách hệ thống **naturalistic observation** phr. quan sát tự nhiên
ethologist n. người nghiên cứu tập tính của động vật **ape** n. vượn người
- 02** **temperament** n. tinh khí **biological** a. (thuộc về) sinh vật học **makeup** n. cấu tạo
genetics n. di truyền học **subject** n. đối tượng nghiên cứu

DAILY TEST

READING PASSAGE 1

How Humans Evolved Through Hunting

New research in the field of anthropology has suggested that the development of hunting practices two million years ago may have had an impact on human evolution. This is because the protein-rich meat that hunting provided could have encouraged a different form of development in humans. Once humans started eating meat, they no longer required a large digestive system to break down fruit or vegetables and had a source of food that contained far more energy. They therefore had more energy for internal developments, such as brain expansion. This is the argument put forward in the 'hunting hypothesis' by psychology professor David Buss of the University of Texas in Austin. According to Buss, the adoption of hunting was a turning point in human evolution that allowed humans to develop capacities far exceeding those of apes.

The use of tools in hunting is another example of how the practice may have allowed humans to evolve in more complex ways. One important development was the adoption of hand axes, which happened around the time of the emergence of *Homo erectus*, the first human species suited to living on the ground rather than in trees. The most important part of this development was what paleoanthropologist Thomas Wynn of the University of Colorado describes as tools becoming 'a more or less permanent day-to-day thing'. Unlike apes, these primitive humans would keep their tools and work to improve them rather than simply dropping them after one use. Furthermore, the need to share and preserve meat, and its role in social hierarchies, would have also greatly impacted the development of early human societies. Therefore, the adoption of hunting practices could be considered the root cause of the evolution of human society and intelligence.

HACKERS IELTS READING BASIC

Week 3

Trong Week 3, các bạn sẽ tìm hiểu thêm về năm dạng bài khác trong bài thi IELTS Reading ngoài các dạng đã học ở Week 2. Để thành thạo các dạng bài này, các bạn cần nắm vững chiến thuật của từng dạng và áp dụng vào từng câu hỏi cụ thể.



GIẢI QUYẾT TỪNG DẠNG BÀI II

- | | |
|--------------|---|
| Day 1 | Hoàn thành tóm tắt (Summary Completion) |
| Day 2 | Nối đặc điểm (Matching Features) |
| Day 3 | Nối thông tin (Matching Information) |
| Day 4 | Nối tiêu đề (Matching Headings) |
| Day 5 | Câu trả lời ngắn (Short Answer) |

HACKERS IELTS READING BASIC

Week 4

Trong Week 4, các bạn sẽ vận dụng kiến thức đã học để luyện tập giải các đề thi được thiết kế gần sát với bài thi IELTS Reading thực tế. Hãy tập làm quen với cảm giác thi thực tế bằng cách luyện giải bài thi gồm ba bài đọc mỗi ngày.



CHUẨN BỊ CHO BÀI THI READING THỰC TẾ

Day 1 Progressive Test 1

Day 2 Progressive Test 2

Day 3 Progressive Test 3

Day 4 Progressive Test 4

Day 5 Progressive Test 5

Progressive Test 1

READING PASSAGE 1

The Doll: More Than a Children's Toy

Over the course of their long history, dolls have been used as religious offerings, fertility symbols, and consumer items

- A Although dolls have been popular throughout human history, they have varied widely in both construction and purpose. The earliest dolls known to contemporary historians are Egyptian paddle dolls, which have been found in tombs dating back to the 21st century BCE. These wooden boards had stylised human features and were often adorned with abstract forms made up of squares and triangles. There is speculation that they were representations of the dead, fertility symbols to ensure rebirth of the deceased, or primitive toys intended for children in the afterlife.
- B The use of dolls in the cultures of ancient Greece and Rome is well documented. While dolls were used as toys in these societies, historians have also speculated that they may also have been used as offerings to the gods or as charms to ward off bad luck. The use of dolls for purposes other than play was also common in Japan, in the form of the Dogū and Haniwa dolls. The highly stylised Dogū were in use from around 8000 BC to 200 BCE and were notable for their round faces. Their purpose is not clear, although their feminine features suggest that they may be connected to fertility. The clay figures known as Haniwa, on the other hand, were used as funerary figures and often dressed in military outfits.
- C As superstition and spirituality started to diminish in the 19th century, dolls developed a more recognisable, child-focused form. This coincided with the Industrial Revolution, after which dolls began to be mass-produced and became consumer items. In this period, manufacturers started making dolls' faces out of porcelain to give them a more lifelike skin tone. They were particularly popular in Germany, where millions were mass-produced. Starting in the 1850s, these dolls were more clearly defined as children's toys because they were made to look more childlike. Dolls also became more firmly associated with girls during this period, and more emphasis was placed on their clothing and accessories, a trend that would expand in the mid-20th century with the launch of Barbie.

READING PASSAGE 1

You should spend about 20 minutes on **Questions 1–13**, which are based on Reading Passage 1 on the following pages.

Questions 1–5

Reading Passage 1 has five paragraphs, A–E.

Choose the correct heading for each paragraph from the list of headings below.

Write the correct number, i–vii, in boxes 1–5 on your answer sheet.

List of Headings

- i Ticklishness as a defence method
- ii Two types of tickling
- iii Bonding through tickling
- iv People who are not ticklish
- v The centuries-old mystery of why we are ticklish
- vi When infants begin to feel ticklish
- vii Not everyone enjoys being tickled

- 1 Paragraph A
- 2 Paragraph B
- 3 Paragraph C
- 4 Paragraph D
- 5 Paragraph E



Khác biệt giữa tiếng Anh-Mỹ và tiếng Anh-Anh



Bài thi IELTS Reading có sử dụng từ vựng và chính tả tiếng Anh-Anh. Có thể tiếng Anh-Anh sẽ không quen thuộc với những người đã tiếp xúc với tiếng Anh-Mỹ trong một thời gian dài. Vì vậy, việc nắm được những khác biệt cơ bản giữa từ vựng và chính tả của tiếng Anh-Anh và tiếng Anh-Mỹ là rất cần thiết.

Bộ sách luyện thi IELTS dành cho người mới bắt đầu

HACKERS IELTS Reading

BASIC

Đáp án – Dịch nghĩa – Giải thích

Day 1

Xác định nội dung chính

① Xác định từ khóa và đoán chủ đề trang 23

- 01 (C) 02 (B) 03 (A) 04 (C)

01

khỉ đột và con người, động vật linh trưởng, tương đồng, hai tay và hai chân, 10 ngón tay và 10 ngón chân, 32 chiếc răng, khuôn mặt, chăm sóc con cái, tổ chức xã hội phức tạp

- (A) Tổ chức xã hội phức tạp của loài khỉ đột
(B) Đặc trưng của động vật linh trưởng
(C) Điểm tương đồng giữa khỉ đột và người

Giải thích Các từ được liệt kê có thể được chia thành các mục chính là [khỉ đột và con người, điểm tương đồng]. Vì vậy, đoạn có chứa các từ này để cập tới nội dung liên quan đến "điểm tương đồng giữa khỉ đột và con người". Như vậy, (C) The similarities between gorillas and humans là đáp án.

02

bao bì, độ sạch và tươi, bảo vệ khỏi các yếu tố, bảo vệ môi trường bên ngoài, cho biết thứ có bên trong, sự phân phối

- (A) Bao bì và sự bảo vệ
(B) Vai trò của bao bì
(C) Các loại bao bì

Giải thích Các từ được liệt kê có thể được chia thành các mục chính là [bao bì, các chức năng của bao bì]. Vì vậy, đoạn có chứa các từ này để cập nội dung liên quan đến "Vai trò của bao bì". Như vậy, (B) The role of packaging là đáp án.

03

ěnh ương, kích thước, 6 inch, ở lưng, màu xanh lá thẫm, có màu nâu, màu xám đậm, màu đen, bề mặt bụng, màu trắng, màu vàng, môi trường sống, miền Trung và miền Đông nước Mỹ

- (A) Đặc điểm của ěnh ương
(B) Màu sắc của ěnh ương
(C) Mô tả về ěnh ương

Giải thích Các từ được liệt kê có thể được chia thành các mục chính là [ěnh ương, kích thước, màu sắc, môi trường sống]. Vì vậy, đoạn có chứa các từ này để cập nội dung liên quan đến "đặc điểm của ěnh ương". Như vậy, (A) Traits of a bullfrog là đáp án.

04

thời Trung cổ, đồng hồ mặt trời đơn giản, thế kỷ 14, đồng hồ công cộng, khó khăn trong việc điều chỉnh, đồng hồ chạy bằng lò xo, đồng hồ cơ chính xác, độ chính xác được cải thiện, ngày nay, đồng hồ kỹ thuật số

- (A) Độ chính xác của đồng hồ
(B) Các loại đồng hồ khác nhau
(C) Sự phát triển của đồng hồ

Giải thích Các từ được liệt kê có thể được chia thành các mục chính là [thời Trung cổ, đồng hồ, độ chính xác được cải thiện, ngày nay]. Vì vậy, đoạn có chứa các từ này để cập nội dung liên quan đến "sự phát triển của đồng hồ". Như vậy, (C) The development of clocks là đáp án.

② Tìm tiêu đề phù hợp

trang 27

- 01 Câu đầu tiên (Most ~), (C)
02 Câu đầu tiên (The most ~), (B)
03 Câu thứ ba (Therefore ~), (C)
04 Câu đầu tiên (Kidneys ~), (A)